

Số: **08** /2023/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày **28** tháng **7** năm 2023

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành; cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành; cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc, khung năng lực của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và vị trí việc làm theo chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành; cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông được cấp có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

- a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của chính quyền đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

3. Các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông được áp dụng quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Thông tin và Truyền thông

1. Danh mục, bản mô tả công việc, khung năng lực của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Thông tin và Truyền thông thực hiện theo Phụ lục I và Phụ lục II Thông tư này.

2. Danh mục, bản mô tả công việc, khung năng lực của vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông thực hiện theo Phụ lục III Thông tư này.

Điều 4. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp chuyên ngành Thông tin và Truyền thông

Việc xác định cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Nghị định số 106/2020/NĐ-CP).

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với viên chức lãnh đạo, quản lý hiện đang hưởng lương theo ngạch, bậc, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thì tiếp tục thực hiện cho đến khi có hướng dẫn mới về chế độ tiền lương theo quy định.

2. Đối với viên chức hiện đang giữ hạng chức danh nghề nghiệp viên chức cao hơn so với hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo yêu cầu của vị trí việc làm được quy định tại Thông tư này trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được giữ hạng chức danh nghề nghiệp và bậc lương hiện giữ cho đến khi có hướng dẫn mới về chế độ tiền lương theo quy định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2023.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Thông tin và Truyền thông, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn, xem xét giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Website Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật; Cổng TTĐT Bộ TT&TT;
- Bộ TT&TT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- Sở TT&TT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, TCCB.



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục I			
DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG <i>(Kèm theo Thông tư số 08 /BT/TTT-TCCB ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)</i>			
STT	STT	Tên vị trí việc làm	Ghi chú
	A	VTVL Hội đồng quản lý	
1	1	Chủ tịch Hội đồng quản lý	
2	2	Thành viên Hội đồng quản lý	
	B	VTVL lãnh đạo, quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL)	
	I	Bộ, cơ quan ngang Bộ	
	I.1	VTVL lãnh đạo, quản lý trong ĐVSNCL thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ	
3	1	Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Bộ)	
4	2	Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Bộ)	
5	3	Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc ĐVSNCL thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ (ĐVSNCL cấp 2 thuộc Bộ)	
6	4	Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc ĐVSNCL thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ (ĐVSNCL cấp 2 thuộc Bộ)	
7	5	Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Bộ)	
8	6	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Bộ)	
9	7	Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Bộ)	
10	8	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Bộ)	

11	9	Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc Bộ)	
12	10	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc Bộ)	
13	11	Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc Bộ)	
14	12	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc Bộ)	
	I.2	VTVL lãnh đạo, quản lý trong ĐVSNCL thuộc Tổng cục và tổ chức tương đương Tổng cục thuộc Bộ	
15	1	Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Tổng cục và tổ chức tương đương Tổng cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Tổng cục thuộc Bộ)	
16	2	Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Tổng cục và tổ chức tương đương Tổng cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Tổng cục thuộc Bộ)	
17	3	Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc ĐVSNCL thuộc Tổng cục và tổ chức tương đương Tổng cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 2 thuộc Tổng cục thuộc Bộ)	
18	4	Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc ĐVSNCL thuộc Tổng cục và tổ chức tương đương Tổng cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 2 thuộc Tổng cục thuộc Bộ)	
19	5	Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Tổng cục thuộc Bộ)	
20	6	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Tổng cục thuộc Bộ)	
21	7	Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Tổng cục thuộc Bộ)	
22	8	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Tổng cục thuộc Bộ)	
23	9	Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc Tổng cục thuộc Bộ)	
24	10	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc Tổng cục thuộc Bộ)	

	I.3	VTVL lãnh đạo, quản lý trong ĐVSNCL thuộc Cục và tổ chức tương đương Cục thuộc Bộ	
25	1	Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Cục và tổ chức tương đương Cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Bộ)	
26	2	Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Cục và tổ chức tương đương Cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Bộ)	
27	3	Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Bộ)	
28	4	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Bộ)	
29	5	Trưởng phòng và tương đương thuộc chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Bộ)	
30	6	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Bộ)	
	I.4	VTVL lãnh đạo, quản lý trong ĐVSNCL thuộc Cục và tổ chức tương đương Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ	
31	1	Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Cục và tổ chức tương đương Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ)	
32	2	Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Cục và tổ chức tương đương Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ)	
33	3	Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ)	
34	4	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ)	
	II	Cơ quan thuộc Chính phủ	
35	1	Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc cơ quan thuộc Chính phủ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ)	
36	2	Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc cơ quan thuộc Chính phủ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ)	

yan

37	3	Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc ĐVSNCL thuộc cơ quan thuộc Chính phủ (ĐVSNCL cấp 2 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ)	
38	4	Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc ĐVSNCL thuộc cơ quan thuộc Chính phủ (ĐVSNCL cấp 2 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ)	
39	5	Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ)	
40	6	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ)	
41	7	Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ)	
42	8	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ)	
43	9	Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ)	
44	10	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ)	
	III	Tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là ĐVSNCL	
45	1	Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là ĐVSNCL	
46	2	Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là ĐVSNCL	
47	3	Trưởng phòng và tương đương thuộc tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là ĐVSNCL	
48	4	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là ĐVSNCL	
	IV	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
	IV.1	VTVL lãnh đạo, quản lý trong ĐVSNCL thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

49	1	Người đứng đầu ĐVSNCNCL thuộc UBND cấp tỉnh (ĐVSNCNCL cấp 1 thuộc UBND cấp tỉnh)	
50	2	Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCNCL thuộc UBND cấp tỉnh (ĐVSNCNCL cấp 1 thuộc UBND cấp tỉnh)	
51	3	Người đứng đầu ĐVSNCNCL thuộc UBND cấp tỉnh (ĐVSNCNCL cấp 2 thuộc UBND cấp tỉnh)	
52	4	Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCNCL thuộc UBND cấp tỉnh (ĐVSNCNCL cấp 2 thuộc UBND cấp tỉnh)	
53	5	Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCNCL cấp 1 thuộc UBND cấp tỉnh)	
54	6	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCNCL cấp 1 thuộc UBND cấp tỉnh)	
55	7	Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCNCL cấp 2 thuộc UBND cấp tỉnh)	
56	8	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCNCL cấp 2 thuộc UBND cấp tỉnh)	
	IV.2	VTVL lãnh đạo, quản lý ĐVSNCNCL thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
57	1	Người đứng đầu ĐVSNCNCL thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (ĐVSNCNCL cấp 1 thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh)	
58	2	Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCNCL thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (ĐVSNCNCL cấp 1 thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh)	
59	3	Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCNCL cấp 1 thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh)	
60	4	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCNCL cấp 1 thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh)	
	V	Ủy ban nhân dân cấp huyện	
	V.1	VTVL lãnh đạo, quản lý trong ĐVSNCNCL thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	
61	1	Người đứng đầu ĐVSNCNCL thuộc UBND cấp huyện	
62	2	Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCNCL thuộc UBND cấp huyện	

gav

Phụ lục II

**MÔ TẢ CÔNG VIỆC, KHUNG NĂNG LỰC CỦA VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ
TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**
(Kèm theo Thông tư số **08** /BT/TTT-TCCB ngày **28** tháng **7** năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Tên vị trí việc làm	Mô tả công việc	Khung năng lực
1	Chủ tịch Hội đồng quản lý	- Là người đứng đầu Hội đồng quản lý, chỉ đạo, điều hành Hội đồng quản lý thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chịu trách nhiệm chính trước cơ quan quản lý cấp trên; - Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản lý; - Triệu tập, chủ trì các phiên họp của Hội đồng quản lý; - Thay mặt Hội đồng quản lý ký các quyết định/ng nghị quyết của Hội đồng quản lý. - Thực hiện nhiệm vụ của thành viên Hội đồng, nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản lý	- Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; - Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về những mảng hoạt động chính của đơn vị. - Có năng lực dự đoán xu hướng và xu thế phát triển ngành, lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp; có khả năng định hướng chiến lược sự phát triển của đơn vị sự nghiệp công lập; - Có kinh nghiệm quản lý hoặc kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động chính của đơn vị. - Có năng lực tổng hợp, phân tích, đánh giá, định hướng, tổ chức và chỉ đạo xử lý, giải quyết vấn đề; sắp xếp tổ chức, bộ máy, nhân sự hợp lý; có khả năng tạo dựng văn hóa, dẫn dắt tập thể thực hiện văn hóa của cơ quan, đơn vị. - Có đạo đức, trách nhiệm, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng; - Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản lý và chủ tịch Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập theo

Van

			quy định pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.
2	Thành viên Hội đồng quản lý	- Thực hiện nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng quản lý phân công; - Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng quản lý và cho ý kiến đối với các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản lý; - Thay mặt Hội đồng quản lý ký các quyết định/nghị quyết của Hội đồng quản lý khi được Chủ tịch Hội đồng quản lý ủy quyền.	- Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về những mảng hoạt động chính của đơn vị. - Có năng lực dự đoán xu hướng và xu thế phát triển ngành, lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp; có khả năng định hướng chiến lược sự phát triển của đơn vị sự nghiệp công lập; - Có kinh nghiệm quản lý hoặc kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động chính của đơn vị. - Có năng lực tổng hợp, phân tích, đánh giá, định hướng, tổ chức và chỉ đạo xử lý, giải quyết vấn đề; sắp xếp tổ chức, bộ máy, nhân sự hợp lý; có khả năng tạo dựng văn hóa, dẫn dắt tập thể thực hiện văn hóa của cơ quan, đơn vị. - Có đạo đức, bản lĩnh, trách nhiệm nghề nghiệp vững vàng. - Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể của thành viên Hội đồng quản lý theo quy định pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền
3	Người đứng đầu ĐVSNCL	- Là người đứng đầu đơn vị, điều hành hoạt động chung của đơn vị, chịu trách nhiệm trước cấp có thẩm quyền và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của đơn vị; - Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác và tổ chức thực hiện nhiệm vụ của đơn vị;	- Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; - Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về những mảng hoạt động chính của đơn vị. - Có năng lực dự đoán xu hướng và xu thế

		- Phân công công việc cho các cấp phó; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và đánh giá kết quả thực hiện công việc; - Quản lý viên chức, người lao động, tài chính, tài sản, tài liệu của đơn vị theo quy định. - Chủ động phối hợp với thủ trưởng các đơn vị khác để xử lý những vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan. - Chủ trì hoặc tham gia các hội nghị, hội thảo theo yêu cầu.	phát triển ngành, lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp; có khả năng định hướng chiến lược sự phát triển của đơn vị sự nghiệp công lập; - Có kinh nghiệm quản lý hoặc kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động chính của đơn vị. - Có năng lực tổ chức triển khai việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao; - Có năng lực quản trị nội bộ; quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; có khả năng tạo dựng văn hóa, dẫn dắt tập thể thực hiện văn hóa của cơ quan, đơn vị. - Có đạo đức, trách nhiệm, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng; - Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.
4	Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNC	- Giúp người đứng đầu đơn vị SNCL chỉ đạo, thực hiện một hoặc một số lĩnh vực công tác của cơ quan theo sự phân công của giám đốc, được sử dụng quyền của giám đốc để giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực được phân công hoặc được ủy quyền và chịu trách nhiệm trước giám đốc về các quyết định của mình; - Phối hợp với các đơn vị khác để xử lý những vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ	- Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về những mảng hoạt động chính của đơn vị; - Có kinh nghiệm quản lý hoặc kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động chính của đơn vị; - Có năng lực tổ chức triển khai việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước theo chức năng,

		của đơn vị; - Chủ trì hoặc tham gia các hội nghị, hội thảo theo phân công; - Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền giao.	nhiệm vụ được giao; - Có năng lực quản trị nội bộ; quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; - Có đạo đức, trách nhiệm, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng; - Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể của cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.
5	Trưởng phòng và tương đương thuộc ĐVSNCL	- Là người đứng đầu phòng và tương đương, điều hành hoạt động chung của đơn vị, chịu trách nhiệm trước cấp có thẩm quyền và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của phòng; - Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác và tổ chức thực hiện nhiệm vụ của phòng; - Phân công công việc cho cấp phó; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và đánh giá kết quả thực hiện công việc; - Trực tiếp sử dụng viên chức, người lao động, tài sản, tài liệu của phòng theo quy định; - Chủ động phối hợp với các đơn vị khác để xử lý những vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của phòng; - Chủ trì hoặc tham gia các hội nghị, hội thảo theo phân công; - Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền giao.	- Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về những mảng hoạt động chính của phòng. - Có kinh nghiệm trong hoạt động chuyên môn; - Có năng lực tổ chức triển khai nhiệm vụ của phòng; - Có năng lực quản trị nội bộ; quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; - Có đạo đức, trách nhiệm, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng; - Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể của trưởng phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.
6	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc ĐVSNCL	- Giúp trưởng phòng và tương đương chỉ đạo, thực hiện một hoặc một số lĩnh vực công tác của phòng theo sự phân công của trưởng	- Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về những mảng hoạt động chính của phòng.

		phòng, được sử dụng quyền của trưởng phòng để giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực được phân công hoặc được uỷ quyền và chịu trách nhiệm trước trưởng phòng về các quyết định của mình. - Chủ trì hoặc tham gia các cuộc họp, hội nghị, hội thảo theo phân công. - Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền giao.	- Có kinh nghiệm trong hoạt động chuyên môn; - Có năng lực tổ chức triển khai nhiệm vụ của phòng; - Có năng lực quản trị nội bộ; quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; - Có đạo đức, trách nhiệm, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng; - Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể của phó trưởng phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.
--	--	--	---

Phụ lục III

**DANH MỤC, BẢN MÔ TẢ, KHUNG NĂNG LỰC CỦA VỊ TRÍ VIỆC LÀM VIÊN CHỨC
CHUYÊN NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

(Kèm theo Thông tư số 08/BTTTT-TCCB ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Tên vị trí việc làm	Mô tả công việc	Khung năng lực
I	Lĩnh vực báo chí (bao gồm báo in, báo điện tử, báo nói, báo hình), xuất bản		
1	Biên tập viên hạng I	Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên, đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông (sau đây gọi tắt là hông tư số 13/2022/TT-BTTTT)	Quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT
2	Biên tập viên hạng II	Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022	Quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 5 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT
3	Biên tập viên hạng III	Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022	Quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT

van

4	Phóng viên hạng I	Quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT
5	Phóng viên hạng II	Quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT
6	Phóng viên hạng III	Quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT
7	Biên dịch viên hạng I	Quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 10 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT
8	Biên dịch viên hạng II	Quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT
9	Biên dịch viên hạng III	Quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 12 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT
10	Đạo diễn truyền hình hạng I	Quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 13 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT
11	Đạo diễn truyền hình hạng II	Quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 14 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT
12	Đạo diễn truyền hình hạng III	Quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 15 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT

13	Âm thanh viên hạng I	Quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông (sau đây gọi tắt là Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017)	Quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông (sau đây gọi tắt là Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022)
14	Âm thanh viên hạng II	Quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
15	Âm thanh viên hạng III	Quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
16	Âm thanh viên hạng IV	Quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
17	Kỹ thuật dựng phim hạng I	Quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
18	Kỹ thuật dựng phim hạng II	Quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
19	Kỹ thuật dựng phim hạng III	Quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022

20	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	Quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
21	Phát thanh viên hạng I	Quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 9 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
22	Phát thanh viên hạng II	Quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 10 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
23	Phát thanh viên hạng III	Quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 11 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
24	Phát thanh viên hạng IV	Quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 12 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
25	Quay phim viên hạng I	Quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 13 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
26	Quay phim viên hạng II	Quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 14 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
27	Quay phim viên hạng III	Quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 15 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
28	Quay phim viên hạng IV	Quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017	Quy định tại Khoản 16 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
II	Lĩnh vực Thông tin điện tử, Thông tin cơ sở, Thông tin đối ngoại: Áp dụng chung chức danh nghề nghiệp chuyên ngành báo chí		
III	Lĩnh vực Công nghệ thông tin		

29	An toàn thông tin hạng I	Quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin (sau đây gọi tắt là Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022)	Quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
30	An toàn thông tin hạng II	Quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
31	An toàn thông tin hạng III	Quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 7 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
32	An toàn thông tin hạng IV	Quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
33	Công nghệ thông tin hạng I	Quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 9 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
34	Công nghệ thông tin hạng II	Quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 10 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
35	Công nghệ thông tin hạng III	Quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022
36	Công nghệ thông tin hạng IV	Quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022	Quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 12 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022

IV	Lĩnh vực viễn thông và tần số vô tuyến điện: Áp dụng chung chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khoa học và công nghệ
V	Lĩnh vực quản lý Internet: Áp dụng chung chức danh nghề nghiệp chuyên ngành hành chính và công nghệ thông tin